

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN		
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	853.436	463.755
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.858.618	2.844.909
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	11.287.488	9.866.059
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	11.128.247	9.866.059
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	208.658	49.417
3. Dự phòng rủi ro	(49.417)	(49.417)
IV. Chứng khoán kinh doanh	63.324	63.324
1. Chứng khoán kinh doanh	144.141	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(80.817)	(80.817)
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI. Cho vay khách hàng	62.221.078	50.042.960
1. Cho vay khách hàng	63.024.757	50.814.947
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(803.679)	(771.987)
VII. Hoạt động mua nợ	-	-
1. Mua nợ	-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	7.786.789	9.041.087
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.239.325	3.836.046
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.553.602	5.320.257
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(6.138)	(115.216)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	274.241	414.145
1. Đầu tư vào công ty con	160.000	300.000
2. Vốn góp liên doanh	-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.039)	(3.135)
X. Tài sản cố định	839.365	821.000
1. Tài sản cố định hữu hình	402.612	365.367
a. Nguyên giá tài sản cố định	746.764	678.675
b. Hao mòn tài sản cố định	(344.152)	(313.308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	30.057	38.544
a. Nguyên giá tài sản cố định	71.632	73.598
b. Hao mòn tài sản cố định	(41.575)	(35.054)
3. Tài sản cố định vô hình	406.696	417.089
a. Nguyên giá tài sản cố định	512.701	512.701
b. Hao mòn tài sản cố định	(106.005)	(95.612)
XI. Bất động sản đầu tư	-	-
a. Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b. Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII. Tài sản có khác	2.627.954	1.538.336
1. Các khoản phải thu	308.214	231.353
2. Các khoản lãi, phí phải thu	2.087.680	1.177.679
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4. Tài sản có khác	257.723	160.144
- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(25.663)	(30.840)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	87.812.293	75.095.575

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.577	1.770
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.482.591	12.302.162
1. Tiền gửi của các TCTD khác	10.895.660	10.799.106
2. Vay các TCTD khác	586.931	1.503.056
III. Tiền gửi của khách hàng	65.390.253	54.254.038
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.662	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	710.047	128.714
VI. Phát hành giấy tờ có giá	3.772.993	2.605.723
VII. Các khoản nợ khác	1.796.362	1.600.996
1. Các khoản lãi, phí phải trả	1.510.331	1.224.166
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	286.031	376.830
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	83.157.485	70.893.403
VIII. Vốn chủ sở hữu	4.654.808	4.202.172
1. Vốn của tổ chức tín dụng	3.356.079	3.356.079
a. Vốn điều lệ	3.353.494	3.353.494
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	10	10
c. Thặng dư vốn cổ phần	2.550	2.550
d. Cổ phiếu quỹ	-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
f. Vốn khác	25	25
2. Quỹ của TCTD	302.799	301.795
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(869)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	996.799	544.298
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	87.812.293	75.095.575

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	3.721.856	513.700
a. Cam kết mua ngoại tệ	465.882	350.250
b. Cam kết bán ngoại tệ	1.880	163.450
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	3.254.094	-
d. Cam kết giao dịch trong tương lai	-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.100.231	15.289
5. Bảo lãnh khác	288.856	267.464
6. Các cam kết khác	-	-

Lập bảng



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2019



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Dạng đầy đủ) QUÝ III NĂM 2019

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ III		Đơn vị tính: triệu VND LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.784.465	1.370.178	5.040.764	3.724.692
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(1.303.608)	(938.784)	(3.540.944)	(2.533.421)
I.	Thu nhập lãi thuần	480.857	431.394	1.499.820	1.191.271
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	39.947	30.275	116.617	79.269
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	(21.116)	(14.472)	(58.326)	(44.595)
II.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	18.831	15.803	58.291	34.674
III.	Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối	7.312	10.785	18.735	25.798
IV.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(21.530)	9.541	14.558	70.248
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	2.153	234	7.924	21.208
6.	Chi phí từ hoạt động khác	(1.638)	(201)	(4.518)	(9.358)
VI.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	515	33	3.406	11.850
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	63	77
VIII.	Chi phí hoạt động	(350.959)	(342.040)	(973.063)	(863.035)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	135.026	125.516	621.810	470.883
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.551)	10.116	(45.966)	(10.760)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	133.475	135.632	575.844	460.123
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(28.215)	(27.996)	(121.230)	(94.184)
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.215)	(27.996)	(121.230)	(94.184)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế	105.260	107.636	454.614	365.939
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Lập bảng

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.138.291	3.181.074
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.256.244)	(2.463.518)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	59.296	34.232
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	28.997	102.194
05 Thu nhập khác	(4.136)	(7.592)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	7.207	23.309
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.187.441)	(644.725)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(148.608)	(65.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(362.638)	159.219
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	(159.241)	364.233
10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	1.363.376	2.224.622
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	509
12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(12.209.810)	(9.040.485)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(123.427)	(7)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(19.214)	(1.075.721)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(193)	(321.634)
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(819.571)	(721.016)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	11.136.215	11.620.753
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCC được tính vào hoạt động tài chính)	1.167.270	513.880
19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.662	375
20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	581.333	(5.544)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	68.831	327.835
22 Chi từ các Quỹ của TCTD	-	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	626.593	4.047.019
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1 Mua sắm tài sản cố định	(107.699)	(35.936)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.614	1.572
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	140.000	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	63	77
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	39.978	(34.287)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu)	-	11
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-

872
V HÀ
MẠI C
M
P. HỒ

3	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(124)	(642)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(124)	(631)
IV.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ	666.447	4.012.101
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	13.174.723	5.912.350
VI.	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	(869)	(1.961)
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	13.840.301	9.922.491

Lập bảng



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan



Võ Thị Tuyết Nga